

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật, gồm danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê và nội dung chỉ tiêu thống kê.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê lĩnh vực công tác dân tộc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của người dân tộc

thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và tình hình, kết quả công tác dân tộc; làm cơ sở trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về công tác dân tộc của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định pháp luật.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc với các nội dung sau:

Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc;

Tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế;

Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc;

Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc.

b) Vụ Tổ chức Cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch – Tài chính xây dựng Đề án Tổ chức bộ máy làm công tác thống kê ngành công tác dân tộc trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt.

c) Vụ, đơn vị có liên quan theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính để tổng hợp; căn cứ nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc có trách nhiệm thu thập, tổng hợp

trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công phụ trách, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công bố.

d) Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

đ) Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trên địa bàn; bố trí công chức, kinh phí và các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện công tác thống kê.

b) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được giao, cung cấp cho cơ quan công tác dân tộc cùng cấp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 và thay thế Thông tư số 06/2014/TT-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét, quyết định. *ĐV*

Nơi nhận

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Ủy ban Dân tộc;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo;
- Lưu: VT, KHTC (05). 80

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến
Đỗ Văn Chiến



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2019/TT-UBND, ngày 15/12/2019
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
I	2	3
		I. Các chỉ tiêu liên quan đến người dân tộc thiểu số
		1. Dân số người dân tộc thiểu số
1.	0101	Dân số người dân tộc thiểu số
2.	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số
3.	0103	Số hộ dân tộc thiểu số
4.	0104	Cơ cấu hộ dân tộc thiểu số
5.	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số
6.	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số
7.	0107	Số con bình quân của một phụ nữ dân tộc thiểu số
		2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số
8.	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
9.	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế
10.	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
11.	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số
12.	0205	Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp
13.	0206	Số lượng, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm
14.	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống
15.	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh
		3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số
16.	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
17.	0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
		4. Đói nghèo và an sinh xã hội
18.	0401	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
19.	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số
20.	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi
21.	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi
22.	0405	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ
23.	0406	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật
24.	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số già cô đơn, không nơi nương tựa
25.	0408	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do
26.	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư
27.	0410	Số người dân tộc thiểu số làm thuê qua biên giới
		5. An toàn xã hội và an ninh trật tự
28.	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
29.	0502	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/ AIDS
30.	0503	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy
31.	0504	Số vụ, số người là phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số bị mua bán
32.	0505	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới
33.	0506	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống
34.	0507	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn
		6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số
35.	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình
36.	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình
37.	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình
38.	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết/không biết tiếng của dân tộc mình
39.	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết tiếng phổ thông
40.	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình